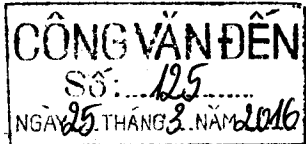


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 694/UBND-XD
V/v Công bố điều chỉnh
đơn giá nhân công trong quản lý
chi phí đầu tư xây dựng trên địa
bàn tỉnh Hà Giang

Hà Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2016



Kính gửi :

- Các sở, ban, ngành trong tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Văn bản số 2156/BXD-KTXD ngày 22/9/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 01/2015/TT-BXD trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Xét Tờ trình số 07/TTr - SXD ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Thống nhất áp dụng Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo phụ lục đính kèm văn bản này (thay thế cho đơn giá nhân công đã được UBND tỉnh công bố kèm theo Văn bản số 3136/UBND-XD ngày 21 tháng 9 năm 2015).

- Đơn giá nhân công quy định tại bảng công bố sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng được xác định trên cơ sở mức lương đầu vào theo kết quả khảo sát thực tế thị trường. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý; Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này.

3. Cách tính đơn giá nhân công:

- Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau :

$$G_{nc} = L_{NC} \times H_{CB} \times 1/t$$

Trong đó :

G_{nc} : Đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất XD.

L_{NC} : Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

Cụ thể:

- Địa bàn thành phố Hà Giang: 2.250.000 đ/tháng.

- Địa bàn các huyện còn lại: 2.200.000 đ/tháng.

H_{CB} : Hệ số lương theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng.

t: 26 ngày làm việc trong tháng.

4. Thời gian áp dụng: từ ngày 22/3/2016.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện, giải quyết theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV (CNGTXD, NNTNMT, KT).

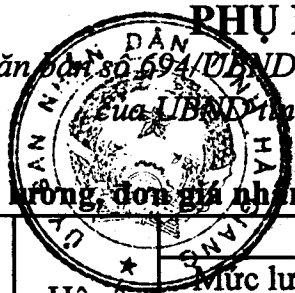


CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Văn bản số 694/UBND-XD ngày 22 tháng 3 năm 2016



của UBND tỉnh Hà Giang)

Bảng số 1: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công công nhân xây dựng

Nhóm	Cấp bậc công nhân xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.250.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (2.200.000 đồng)
Nhóm I	I	1,55	134.135	131.154
	II	1,83	158.365	154.846
	III	2,16	186.923	182.769
	IV	2,55	220.673	215.769
	V	3,01	260.481	254.692
	VI	3,56	308.077	301.231
	VII	4,2	363.462	355.385
Nhóm II	I	1,76	152.308	148.923
	II	2,07	179.135	175.154
	III	2,44	211.154	206.462
	IV	2,86	247.500	242.000
	V	3,37	291.635	285.154
	VI	3,96	342.692	335.077
	VII	4,65	402.404	393.462

Ghi chú:

1. Đối với các bậc thợ không quy định trong bảng này thì được tính theo phương pháp nội suy.

2. Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng:

- Vùng III (2.250.000 đồng) áp dụng cho địa bàn thành phố Hà Giang.

- Vùng IV (2.200.000 đồng) áp dụng cho địa bàn các huyện còn lại.

3. Nhóm công

3.1. Nhóm I

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất

- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng)

- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

3.2. Nhóm II

- Các công tác không thuộc nhóm I

Bảng số 2: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp

Cấp bậc kỹ sư	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
		Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.250.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (2,200.000 đồng)
I	2,34	202.500	198.000
II	2,65	229.327	224.231
III	2,96	256.154	250.462
IV	3,27	282.981	276.692
V	3,58	309.808	302.923
VI	3,89	336.635	329.154
VII	4,2	363.462	355.385
VIII	4,51	390.288	381.615

Ghi chú:

- Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công nghệ nhân

Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
		Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.250.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (22900.000 đồng)
I	6,25	540.865	528.846
II	6,73	582.404	569.462

Ghi chú:

- Đối với Nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương bảng số 3.

Bảng số 4: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công lái xe xây dựng

Nhóm xe	Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng II (2.250.000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (2.200.000 đồng)
Nhóm I	I	2,18	188.654	184.462
	II	2,57	222.404	217.462
	III	3,05	263.942	258.077
	IV	3,6	311.538	304.615
Nhóm II	I	2,51	217.212	212.385
	II	2,94	254.423	248.769
	III	3,44	297.692	291.077
	IV	4,05	350.481	342.692
Nhóm III	I	2,99	258.750	253.000
	II	3,5	302.885	296.154
	III	4,11	355.673	347.769
	IV	4,82	417.115	407.846

Ghi chú:

- Nhóm I:** Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5 tấn; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5 tấn; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.
- Nhóm II:** Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô cải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.
- Nhóm III:** Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25 tấn trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25 tấn trở lên.

Bảng số 5: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2

Nhóm	Cấp bậc thợ	Chức danh	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
				Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.250.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (2.200.000 đồng)
Nhóm I	I	Thuyền trưởng	3,73	322.788	315.615
		Thuyền phó 1, máy 1	3,17	274.327	268.231
		Thuyền phó 2, máy 2	2,66	230.192	225.077
	II	Thuyền trưởng	3,91	338.365	330.846
		Thuyền phó 1, máy 1	3,3	285.577	279.231
		Thuyền phó 2, máy 2	2,81	243.173	237.769
Nhóm II	I	Thuyền trưởng	4,14	358.269	350.308
		Thuyền phó 1, máy 1	3,55	307.212	300.385
		Thuyền phó 2, máy 2	2,93	253.558	247.923
	II	Thuyền trưởng	4,36	377.308	368.923
		Thuyền phó 1, máy 1	3,76	325.385	318.154
		Thuyền phó 2, máy 2	3,1	268.269	262.308

Ghi chú:

1. Nhóm I: Tàu Ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV
2. Nhóm II: Tàu Ca nô có công suất máy chính trên 150CV ; cần cầu nổi, tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Cấp bậc thợ	Chức danh	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.250.000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (2.200.000 đồng)
I	Thủy thủ	1,93	167.019	163.308
	Thợ máy, thợ điện	2,05	177.404	173.462
II	Thủy thủ	2,18	188.654	184.462
	Thợ máy, thợ điện	2,35	203.365	198.846
III	Thủy thủ	2,51	217.212	212.385
	Thợ máy, thợ điện	2,66	230.192	225.077
IV	Thủy thủ	2,83	244.904	239.462
	Thợ máy, thợ điện	2,99	258.750	253.000

Bảng số 5.3: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Nhóm	Cấp bậc thợ	Chức danh	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
				Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.250.000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (2,200.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
Nhóm I	I	Thuyền trưởng	3,91	338.365	330.846
		Máy trưởng	3,5	302.885	296.154
		Điện trưởng		0	0
		Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	3,48	301.154	294.462
		Kỹ thuật viên cuốc 2	3,17	274.327	268.231
	II	Thuyền trưởng	4,16	360.000	352.000
		Máy trưởng	3,73	322.788	315.615
		Điện trưởng		0	0
		Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	3,71	321.058	313.923
		Kỹ thuật viên cuốc 2	3,5	302.885	296.154
Nhóm II	I	Thuyền trưởng	4,37	378.173	369.769
		Máy trưởng	4,16	360.000	352.000
		Điện trưởng		0	0
		Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	4,09	353.942	346.077
		Kỹ thuật viên cuốc 2	3,73	322.788	315.615
	II	Thuyền trưởng	4,68	405.000	396.000
		Máy trưởng	4,37	378.173	369.769
		Điện trưởng		0	0
		viên cuốc 1, thuyền phó	4,3	372.115	363.846
		Kỹ thuật viên cuốc 2	3,91	338.365	330.846

1	2	3	4	5	6
Nhóm III	I	Thuyền trưởng	4,88	422.308	412.923
		Máy trưởng	4,71	407.596	398.538
		Điện trưởng	4,16	360.000	352.000
		Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền	4,68	405.000	396.000
		Kỹ thuật viên cuốc 2	4,37	378.173	369.769
	II	Thuyền trưởng	5,19	449.135	439.154
		Máy trưởng	5,07	438.750	429.000
		Điện trưởng	4,36	377.308	368.923
		Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	4,92	425.769	416.308
		Kỹ thuật viên cuốc 2	4,68	405.000	396.000

Ghi chú:

1. Nhóm I: Tàu hút dưới 150m³/h
2. Nhóm II: Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h
3. Nhóm III: Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300 m³/h

Bảng số 6: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công thợ lặn

Cấp bậc thợ	Chức danh	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.250.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (2.200.000 đồng)
I	Thợ lặn	2,99	258.750	253.000
	Thợ lặn cấp I	4,67	404.135	395.154
	Thợ lặn cấp II	5,75	497.596	486.538
II	Thợ lặn	3,28	283.846	277.538
	Thợ lặn cấp I	5,27	456.058	445.923
	Thợ lặn cấp II	0	0	0
III	Thợ lặn	3,72	321.923	314.769
	Thợ lặn cấp I	0	0	0
	Thợ lặn cấp II	0	0	0
IV	Thợ lặn	4,15	359.135	351.154
	Thợ lặn cấp I	0	0	0
	Thợ lặn cấp II	0	0	0